

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-ST
Ngày 30/6/2026
(V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - LAI CHÂU

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Tuyết

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Kim Quy

Bà Giang Thị Loan

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Nguyệt Ánh – Thư
ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lai Châu.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Lai Châu tham gia
phiên tòa:* Bà Nguyễn Phương Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 30/6/2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu, xét xử công
khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 145/2026/TLST - HNGĐ, ngày 25 tháng 3
năm 2026, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số 17/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2026,
quyết định hoãn phiên tòa số 08/2026/QĐST-HNGĐ ngày 25/6/2026 giữa các
đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1986. Địa chỉ: Bản H, xã B, tỉnh
Lai Châu. (Vắng mặt có lý do)

* Bị đơn: Anh Nguyễn Công D, sinh năm 1983. Địa chỉ: Bản H, xã B, tỉnh Lai
Châu. (Vắng mặt không có lý do)

- *Người làm chứng:* Chị Nguyễn Thùy T, sinh năm 2005. Địa chỉ: Bản N, xã B,
tỉnh Lai Châu (vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2026 và biên bản ghi lời khai nguyên
đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Công D
đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 01 năm 2004 tại UBND xã B, huyện H, tỉnh Thái
Bình, nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên, đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện.
Chị L và anh D chung sống hạnh phúc tuy nhiên từ đầu năm 2024 bắt đầu nảy
sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng không hợp tính tình, thường
xuyên cãi vã nhau. Chị L và anh D đã nhiều lần tự hoà giải cho nhau cơ hội
nhưng không thể hàn gắn được với nhau. Hiện nay, chị L và anh D tuy sống
cùng nhà nhưng ở khác phòng nhau, giữa vợ chồng không nói chuyện, không

tâm sự với nhau. Nay cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc yêu thương nhau nữa nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị L được ly hôn với anh Nguyễn Công D.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Công D có 2 người con chung là cháu Nguyễn Công T1, sinh ngày 11/11/2005 hiện đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu toà án giải quyết và cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 08/7/2012. Sau khi ly hôn, chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Phương T2 cho đến khi cháu thành niên đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị L không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị L đang kinh doanh quán T4, thu nhập khoảng 30.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, cho vay chung: Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn anh Nguyễn Công D trình bày: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Công D đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 01 năm 2004 tại UBND xã B, huyện H, tỉnh Thái Bình, nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên, đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống chị L và anh D chung sống hạnh phúc, thỉnh thoảng có cãi vã nhau những chuyện lặt vặt trong gia đình. Cách đây 01 năm chị L và anh D có cãi vã xảy ra xô xát, chị L đã nộp đơn lên Tòa án nhưng sau đó rút đơn lại để cho anh D cơ hội. Nay chị L nộp đơn khởi kiện xin ly hôn anh D có nguyện vọng được hàn gắn để hai vợ chồng quay lại sống với nhau. Về con chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Công D có 2 người con chung là cháu Nguyễn Công T1, sinh ngày 11/11/2005 hiện đã thành niên và cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 08/7/2012. Nếu trong trường hợp ly hôn, anh D không có ý kiến gì về việc nuôi con chung, tùy theo ý kiến của các con. Vấn đề tài sản chung, nợ chung, cho vay chung chị L và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay anh D đang làm tự do, cung cấp thực phẩm cho các trường học, thu nhập một tháng khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

Biên bản ghi lời khai ngày 08 tháng 5 năm 2026 của cháu Nguyễn Phương T2 thể hiện: Cháu T2 là con chung của chị L và anh D. Nếu chị L và anh D ly hôn cháu T2 có nguyện vọng được ở với chị L vì chị L thường quan tâm đến cuộc sống và việc học tập của cháu T2.

Biên bản ghi lời khai ngày 08 tháng 5 năm 2026 của chị Nguyễn Thùy T thể hiện: Chị T là nhân viên tại quán trà sữa của chị L, quán trà sữa được mở tại nhà riêng của anh D và chị L, tại bản Hô Ta, xã B, tỉnh Lai Châu, nên chị T quen biết cả anh D và chị L. Trong thời gian làm việc thì chị T thấy vợ chồng chị L, anh D chung sống tương đối bình thường. Tuy nhiên, khoảng từ tháng 5/2025 đến nay thì giữa hai người thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Trong ngày đi làm có một lần chị T chứng kiến anh D và chị L có cãi nhau rất to tiếng tại quán. Sau đó thì chị T được biết là anh D có đánh chị L vì có những ngày đi làm chị T thấy mặt chị L bị thâm tím, hỏi thì chị T mới biết nguyên nhân là anh D có tác động đến chị L. Sau đó chị L có làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân

dân huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu cũ để xin ly hôn nhưng sau đó chị L đã rút đơn để cho anh D cơ hội. Chị T nhiều lần được nghe chị L chia sẻ về việc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn kéo dài, hỏi ra mới biết anh chị đã bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2024, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau nên dẫn đến cãi vã, không khí gia đình thường xuyên căng thẳng, giữa hai người không còn sự quan tâm, chia sẻ và tôn trọng lẫn nhau như trước. Suốt trong thời gian dài từ năm 2025 đến nay, quan hệ vợ chồng không có sự cải thiện mà ngày càng nghiêm trọng hơn.

Tại biên bản xác minh giữa Tòa án với T3 bản bản Hồ Ta và chính quyền địa phương xã B xác định: Chị L và anh D hiện nay cư trú tại bản H, xã B, tỉnh Lai Châu. Trong thời gian chung sống chị L và anh D có xảy ra mâu thuẫn nhưng không rõ nguyên nhân. Chị L hiện kinh doanh quán Trà sữa và anh D chuyên cung cấp thức ăn cho các trường học. Chị L và anh D có 02 con chung là cháu Nguyễn Công T1, sinh ngày 11/11/2005 và cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 08/7/2012, hiện đang chung sống cùng anh D và chị L. Thu nhập bình quân trên địa bàn là 49.000.000 đồng/người/năm.

Ngày 08/5/2026, chị Nguyễn Thị L có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải do vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Ngay sau khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Công D. Tại phiên tòa ngày 25/6/2026, anh Nguyễn Công D vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa tuy nhiên anh D vẫn vắng mặt không có lý do, chị Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Lai Châu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng, nguyên đơn, người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn, người làm chứng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử là đảm bảo đúng quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 229; Điều 238; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình Điều 4, Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa

án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Công D. Về con chung đề nghị giao cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 08/7/2012 cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung do nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có nơi cư trú tại bản H, xã B, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lai Châu.

Trước thời điểm mở phiên tòa, nguyên đơn và người làm chứng có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do vì vậy HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 229; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng.

[2]. Về nội dung

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh D có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện H, tỉnh Thái Bình, nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên, trên cơ sở tự nguyện, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh D là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của chị L, sau khi kết hôn chị L và anh D chung sống với nhau hạnh phúc, y nhiên từ đầu năm 2024 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng không hợp tính tình, thường xuyên cãi vã nhau. Chị L và anh D đã nhiều lần tự hoà giải cho nhau cơ hội nhưng không thể hàn gắn được với nhau. Hiện nay, chị L và anh D tuy sống cùng nhà nhưng ở khác phòng nhau, giữa vợ chồng không nói chuyện, không tâm sự với nhau. Tại biên bản xác minh với trưởng bản bản Hồ Ta, chính quyền địa phương xã B thể hiện giữa chị L và anh D có xảy ra mâu thuẫn không rõ lý do. Lời khai người làm chứng chị Nguyễn Thùy T thể hiện giữa chị L và anh D có mâu thuẫn từ năm 2024 cho đến nay, anh D đã có hành vi đánh chị L và chị lán từng nộp đơn xin ly hôn sau đó lại rút về cho anh D cơ hội nhưng cho đến nay anh chị vẫn mâu thuẫn không thể hòa giải. Anh D thừa nhận giữa hai vợ chồng thỉnh thoảng có cãi vã nhau những chuyện lặt vặt trong gia đình. Cách đây 01 năm chị L và anh D có cãi vã xảy ra xô xát, chị L đã nộp đơn lên Tòa án nhưng sau đó rút đơn lại để cho anh D cơ hội. Quá trình giải quyết vụ án, chị L đề nghị không tiến hành hòa giải. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh D là

có cơ sở, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn với bị đơn.

[2.2]. Việc nuôi con:

Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Công D có 2 người con chung là cháu Nguyễn Công T1, sinh ngày 11/11/2005 và cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 08/7/2012. Cháu Nguyễn Công T1, sinh ngày 11/11/2005 hiện đã thành niên, có khả năng lao động, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Chị L có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Phương T2 cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Anh D không có ý kiến gì về con chung, tùy theo nguyện vọng của các con.

Xét nguyện vọng nuôi con và điều kiện chăm sóc con chung của chị L và anh D, xét thấy, chị L khai thu nhập khoảng 30.000.000 đồng/tháng, anh D khai mỗi tháng thu nhập 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng. Tòa án tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện nay chị L đang kinh doanh trà sữa và anh D đang cung cấp thức ăn cho các trường học đúng như lời khai của anh D, chị L; thu nhập bình quân trên địa bàn là 49.000.000 đồng/người/năm. Do vậy chứng minh được chị L và anh D đều có thu nhập để thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Tuy nhiên, cháu Nguyễn Phương T2 đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu T2 là bé gái nên cần sự chăm sóc của người mẹ. Do vậy, để đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung một cách tốt nhất cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L, giao cháu Nguyễn Phương T2 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bị đơn không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

[2.3]. Về chia tài sản: tài sản chung, nợ chung, cho vay chung nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Lai Châu về giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 229, Điều 238; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 4, Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L.
2. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Công D.

3. Việc nuôi con:

Cháu Nguyễn Công T1, sinh ngày 11/11/2005 hiện đã thành niên, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Giao cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 08/7/2012 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Anh Nguyễn Công D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Nguyễn Công D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, chị L đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số 0000149 ngày 25/3/2026 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Lai Châu, nay số tiền đã nộp được chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Tòa án cấp trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND khu vực 1 – Lai Châu;
- Phòng THADS khu vực 1 - Lai Châu;
- UBND xã Thần Khê, tỉnh Hưng Yên;
- Đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Tuyết

